

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 – 2025
MÔN: TIN HỌC 12

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức (Bài 1, 2)

Kiến thức:

- Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo.
- Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của Trí tuệ nhân tạo.
- Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống Trí tuệ nhân tạo có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...

Kỹ năng:

- Nêu được ví dụ minh họa cho một số ứng dụng điển hình của Trí tuệ nhân tạo.
- Nêu được cảnh báo về sự phát triển của Trí tuệ nhân tạo trong tương lai.

2. Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet (Bài 3, 4, 5)

Kiến thức:

- Nêu được chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng.
- Hiểu và mô tả sơ lược được vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng.

Kỹ năng:

- Biết cách kết nối máy tính, thiết bị di động vào mạng máy tính.
- Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành chia sẻ tài nguyên.

3. Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số (Bài 6)

Kiến thức:

- Nêu được một số vấn đề nảy sinh về pháp luật, đạo đức, văn hoá khi việc giao tiếp qua mạng trở nên phổ biến.
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật Công nghệ thông tin, Nghị định về quản lý, cung cấp, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin, Luật An ninh mạng.

Kỹ năng:

- Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong không gian mạng qua các ví dụ cụ thể.
- Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia không gian mạng.

4. Chủ đề 4. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (Bài 7, 8, 9, 10, 11, 12)

Kiến thức:

- Hiểu khái niệm và chức năng của ngôn ngữ HTML.
- Hiểu cấu trúc thẻ HTML, phần tử HTML, nhận dạng được thẻ HTML và phần tử HTML trong ví dụ cụ thể.
- Hiểu cấu trúc của trang web

- Biết về các phần mềm soạn thảo HTML.
- Hiểu được ý nghĩa của danh sách và bảng trong trình bày văn bản.
- Biết được cấu trúc các thẻ tạo danh sách và tạo bảng.
- Hiểu khái niệm siêu văn bản, đường dẫn, đường dẫn tương đối và đường dẫn tuyệt đối
- Hiểu khái niệm khung nội tuyến và ý nghĩa của việc chèn khung nội tuyến trong trang web.
- Hiểu và áp dụng các thuộc tính của thẻ , <video>, <audio> , <iframe> để tùy chỉnh hiển thị và chức năng của các phương tiện đa phương tiện trên trang web.
- Hiểu được ý nghĩa của biểu mẫu trong trang web và cách thức hoạt động của biểu mẫu.
- Hiểu cú pháp tạo biểu mẫu và các thành phần trong biểu mẫu.

Kĩ năng:

- Hiểu và giải thích được cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML.
- Sử dụng được các thẻ HTML để định dạng được tiêu đề, đoạn văn, phong chữ và kiểu chữ cho văn bản.
- Sử dụng được các thẻ tạo được danh sách và bảng.
- Sử dụng thẻ HTML tạo được các liên kết.
- Sử dụng được các thẻ HTML để thêm ảnh, video và âm thanh và khung nội tuyến vào trang web.
- Vận dụng cú pháp được học tạo được biểu mẫu theo yêu cầu của GV và tự tạo được biểu mẫu khác theo nhu cầu sử dụng.

II. MỘT SỐ CÂU HỎI THAM KHẢO

PHẦN I: CÂU HỎI NHIỀU LỰA CHỌN

BÀI 1

Câu 1:

Robot hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI là

- A. Apollo. B. Valkyrie. C. Asimo. D. Sophia.

Câu 2: Robot hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI do hãng nào sản xuất?

- A. Tesla. B. Honda. C. NASA. D. Toshiba.

Câu 3: Hệ thống nào dưới đây **không** được coi là hệ thống có ứng dụng AI?

- A. Google Translate. B. ChatGPT.
C. Dây chuyền lắp ráp tự động. D. Dự báo thời tiết.

Câu 4: Trợ lý ảo có chức năng nào sau đây?

- A. Tìm kiếm thông tin bằng tiếng nói của người dùng. B. Nhận dạng khuôn mặt.
C. Nhận dạng chữ viết tay. D. Kiểm tra lỗi chính tả.

Câu 5: Khái niệm về trí tuệ nhân tạo có thể được hiểu là

- A. khả năng ghi nhớ mọi sự việc không giới hạn trong thời gian ngắn.
B. khả năng suy luận của máy tính dựa trên các luật suy diễn sẵn có.
C. khả năng thực hiện công việc một cách thông minh như con người.
D. khả năng kết nối giữa thiết bị điện tử và máy tính thông qua Internet.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây nêu đúng mục đích ra đời của ngành Trí tuệ nhân tạo?

- A. Chia sẻ tri thức về công nghệ, kỹ thuật giữa các quốc gia.
- B. Thúc đẩy sự phát triển của ngành khoa học và công nghệ.
- C. Mở rộng phạm vi ảnh hưởng của thể hệ máy tính thứ tư.
- D. Phát triển các công nghệ giúp máy tính trở nên thông minh.

Câu 7: Cụm từ nào sau đây phù hợp khi nói về khả năng của máy tính có thể làm những công việc mang tính trí tuệ con người?

- A. Trí tuệ công nghệ.
- B. Trí tuệ nhân tạo.
- C. Trí tuệ máy móc.
- D. Trí tuệ máy tính.

Câu 8: Hệ thống nào sau đây KHÔNG có khả năng tự học để hiểu ngôn ngữ tự nhiên?

- A. Trợ lý ảo cá nhân.
- B. Máy tìm kiếm thông tin.
- C. Dịch ngôn ngữ qua ảnh.
- D. Hệ chuyên gia MYCIN.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây là SAI khi nói về AI trong xã hội hiện nay?

- A. Một hệ thống AI cần có các đặc trưng cơ bản.
- B. Nhiều thiết bị di động điện tử được tích hợp AI.
- C. Phát triển AI đem lại lợi ích trong các lĩnh vực.
- D. Mọi hệ thống hoạt động tự động đều coi là AI.

Câu 10: Một phát biểu SAI về AI là

- A. lạm dụng ứng dụng AI là không tốt.
- B. mọi AI hiện nay đều thuộc AI hẹp.
- C. tất cả thiết bị thông minh đều là AI.
- D. máy tính thông minh hơn nhờ AI.

Câu 11: Phương án nào sau đây liệt kê hai phân loại chính của Trí tuệ nhân tạo (AI)?

- A. AI hẹp (ANI) và AI siêu thông minh (ASI)
- B. AI hẹp (ANI) và AI tổng quát (AGI)
- C. AI tổng quát (AGI) và AI Tự học (ALI)
- D. AI tổng quát (AGI) và AI siêu thông minh (ASI)

Câu 12: Thuật ngữ "AI" bắt đầu được sử dụng vào năm nào?

- A. 1945
- B. 1956
- C. 1970
- D. 1985

Câu 13: Phần mềm nào dưới đây là trợ lý ảo của công ty Samsung?

- A. Google Assistant
- B. Alexa
- C. Bixby
- D. Siri

BÀI 2

Câu 1: IoT là gì?

- A. Công nghệ thông tin.
- B. Học sâu.
- C. Internet vạn vật.
- D. Thị giác máy tính.

Câu 2: Một thành tựu của xử lý ngôn ngữ tự nhiên và thị giác máy tính là

- A. hệ thống tưới tiêu tự động.
- B. hệ thống phân tích dữ liệu.
- C. hệ thống lắp ráp tự động.
- D. hệ thống nhận dạng hình ảnh và video.

Câu 3: ChatGPT được phát triển bởi

- A. Apple. B. OpenAI. C. Microsoft. D. Meta.

Câu 4: AI có ảnh hưởng như thế nào tới lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn?

- A. Với sự phát triển của AI, đặc biệt là Học máy, nhiều hệ chuyên gia đã có khả năng tự học từ dữ liệu để tự hình thành các luật tri thức dựa trên dữ liệu.
B. AI được sử dụng để mô phỏng và mô hình hoá nhiều hiện tượng xã hội và nhân học.
C. AI được sử dụng để cải thiện chất lượng hình ảnh y tế.
D. AI giúp tự động hoá nhiều quá trình, từ chế tạo, lắp ráp, kiểm tra chất lượng đến quản lý chuỗi cung ứng.

Câu 5: Sự phát triển của AI mang lại lợi ích như thế nào cho lĩnh vực giáo dục?

- A. AI hỗ trợ tự động hoá cập nhật chứng từ, hoá đơn vào cơ sở dữ liệu của ngân hàng.
B. AI được sử dụng để phát triển các phương tiện tự lái, quản lý giao thông thông minh và định tuyến phương tiện vận tải.
C. Các trợ lý ảo học tập dựa trên AI có thể hỗ trợ học sinh và giáo viên bằng cách trả lời câu hỏi, cung cấp hướng dẫn và tài liệu học tập.
D. AI có thể giúp người nông dân tối ưu hoá quy trình chăm sóc vật nuôi và cây trồng.

Câu 6: Trong công nghiệp, AI giúp tự động hóa nhiều quá trình, từ chế tạo, lắp ráp, kiểm tra chất lượng đến quản lý chuỗi cung ứng. Phát biểu trên thuộc lĩnh vực nào?

- A. Sản xuất B. Giáo dục
C. Giao thông vận tải D. Tài chính, ngân hàng

Câu 7: Một trong những lợi ích của trí tuệ nhân tạo trong ngành tài chính là gì?

- A. Tự động hóa giao dịch
B. Giảm lãi suất cho vay
C. Tăng số lượng chi nhánh ngân hàng
D. Giảm thời gian xử lý giao dịch

Câu 8: Tại sao trí tuệ nhân tạo lại cần thiết trong việc phát triển các ứng dụng di động?

- A. Giúp tối ưu hóa trải nghiệm người dùng
B. Tăng dung lượng bộ nhớ
C. Giảm thời gian sạc pin
D. Tăng số lượng ứng dụng cài đặt

Câu 9: Một trong những thách thức khi áp dụng trí tuệ nhân tạo trong sản xuất là gì?

- A. Thiếu công nhân
B. Chi phí đầu tư ban đầu cao
C. Thiếu nguyên liệu
D. Thiếu khách hàng

Câu 10: Lợi ích của AI trong giáo dục và đào tạo là gì?

- A. Tăng chi phí giáo dục
B. Cá nhân hoá học tập
C. Giảm chất lượng giảng dạy
D. Tăng áp lực cho học viên

BÀI 3

Câu 1: Router là gì?

- A. Bộ chuyển mạch.
- B. Bộ thu phát không dây.
- C. Bộ định tuyến.
- D. Bộ chia tín hiệu.

Câu 2: Wi-Fi sử dụng loại sóng nào để truyền dữ liệu?

- A. Sóng điện từ.
- B. Sóng vô tuyến điện.
- C. Sóng ánh sáng.
- D. Sóng mang.

Câu 3: Trên mỗi router, cổng để kết nối với các router khác gọi là gì?

- A. Cổng WAP.
- B. Cổng WAN.
- C. Cổng LAN.
- D. Cổng AP.

dẫn đường cho dữ liệu khi kết nối trên mạng diện rộng như Internet.

Câu 4: Hiện tượng xung đột tín hiệu thường xảy ra trên thiết bị nào sau đây?

- A. Router.
- B. Hub.
- C. Access Point.
- D. Switch.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng về Access Point (AP)?

- A. AP là thiết bị thu phát tín hiệu.
- B. AP có khả năng định tuyến.
- C. AP không thể thay thế switch.
- D. AP chuyển đổi hiệu dạng số.

Câu 6: Thiết bị nào sau đây được sử dụng để chuyển đổi tín hiệu?

- A. Access Point.
- B. Router.
- C. Switch.
- D. Hub.

Câu 7: Thiết bị modem được tích hợp vào thiết bị nào sau đây?

- A. Switch.
- B. Access Point.
- C. Hub.
- D. Router.

Câu 8: Thiết bị nào sau đây có khả năng kiểm soát được dữ liệu truyền đi giữa hai thiết bị?

- A. Modem.
- B. Hub.
- C. Router.
- D. Switch.

Câu 9: Loại modem nào cho phép nối hai máy tính qua hệ thống chuyển mạch của mạng điện thoại công cộng?

- A. Modem quay số.
- B. Modem GSM 3G, 4G, 5G,...
- C. Modem ADSL.
- D. Modem quang.

Câu 10: Wireless Access Point (WAP) có chức năng gì?

- A. Chuyển đổi tín hiệu từ tín hiệu số sang tín hiệu tương tự và ngược lại, thường dùng khi kết nối LAN với Internet.
- B. Dùng để kết nối các máy tính trong cùng LAN trực tiếp qua cáp mạng.
- C. Dùng để kết nối các thiết bị đầu cuối qua sóng Wi-Fi giúp giảm chi phí thiết lập LAN hoặc kết nối với một LAN để mở rộng phạm vi làm việc.
- D. Dùng để dẫn đường cho dữ liệu khi kết nối trên mạng diện rộng như Internet.

BÀI 4

Câu 1: Các quy định liên quan đến gửi thư có tên là gì?

- A. Giao thức IMAP.
- B. Giao thức MQTT.
- C. Giao thức SMTP.
- D. Giao thức POP3.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

A. moet.edu.com. B. edu.com.vn. C. moet.edu.vn. D. edu.moet.vn

A. SNMP. B. DNS. C. HTTP. D. DHCP.

A. 203.162.41.254.

B. 230.178.52.166.

C. 203.126.71.235.

D. 235.197.80.255.

A. cách thức mở rộng phạm vi kết nối thiết bị.

B. tập các quy tắc về cách thức trao đổi dữ liệu.

C. quy tắc mã hóa thông tin trong trao đổi dữ liệu.

D. danh sách các ràng buộc khi kết nối mạng.

A. IP/DNS. B. IP/MAC. C. TCP/DNS. D. IP/TCP.

A. Giao thức TCP. B. Giao thức MAC. C. Giao thức SMTP. D. Giao thức IP.

A. Giao thức UDP. B. Giao thức IP. C. Giao thức SMTP. D. Giao thức HTTP.

A. Hệ thập phân. B. Hệ số thực. C. Hệ tam phân. D. Hệ nhị phân.

A. IPv4 và IPv6.

B. IPv2 và IPv4.

C. IPv4 và IPv5.

D. IPv1 và IPv3.

Câu 1: Để thiết lập chế độ mạng riêng tư và cho phép chia sẻ tệp và máy in, bước đầu tiên cần làm là gì?

A. Tắt tam thời tường lửa

B. Cho phép các máy khác nhìn thấy

C. Thiết lập chế độ mạng riêng

D. Mở chức năng thiết lập chia sẻ nâng cao

Câu 2: Thứ tự công việc trên hệ thống được thiết lập ở đâu?

A. C:\Users\Public

B. C:\Windows\Public

C. C:\Program Files\Public

D. C:\Documents\Public

Câu 3: Để tạm thời dừng tường lửa, bạn vào phần nào trong Windows Security?

A. Device Security

B. Firewall & Network Protection

C. App & Browser Control

D. Virus & Threat Protection

Câu 4: Để chia sẻ thư mục trên MAY_1, bước nào sau đây là đúng?

- A. Chọn thư mục, nhấp chuột phải, chọn Properties, sau đó chọn Sharing
- B. Chọn thư mục, nhấp chuột phải, chọn Share
- C. Mở thư mục, sau đó chọn Share
- D. Chọn thư mục, sau đó chọn Add to Network

Câu 5: Để thêm người dùng vào danh sách chia sẻ, bạn cần làm gì?

Quảng cáo

- A. Chọn thư mục, sau đó chọn Add User
- B. Trong thẻ Sharing, chọn Add sau khi chọn Everyone
- C. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Add to Share List
- D. Mở thư mục, chọn Add User

Câu 6: Bước cuối cùng để hủy bỏ chia sẻ thư mục là gì?

- A. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Stop Sharing
- B. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Stop Sharing
- C. Xóa thư mục từ mạng
- D. Chọn thư mục và nhấp chuột vào Remove from Share

Câu 7: Để chia sẻ máy in trên mạng, bước đầu tiên là gì?

- A. Mở phần mềm máy in
- B. Tìm máy in trong Control Panel
- C. Cài đặt lại máy in
- D. Chọn Printer properties

Câu 8: Sau khi tìm thấy máy in mạng, bạn làm gì tiếp theo để chia sẻ nó?

- A. Chọn máy in, sau đó chọn Share
- B. Chọn máy in, sau đó chọn Printer properties và thiết lập chia sẻ
- C. Nhấp chuột phải lên máy in, chọn Share
- D. Kết nối máy in với máy tính khác

Câu 9: Để kết nối với máy in mạng từ máy tính khác, bạn cần làm gì?

- A. Tìm máy in trong phần Devices
- B. Vào phần Add device và tìm máy in
- C. Nhấp chuột phải lên máy in, chọn Connect
- D. Chọn máy in từ danh sách và nhấp chuột vào Add

Câu 10: Khi chọn “The printer that I want isn’t listed” trong quá trình kết nối máy in mạng, bạn cần làm gì tiếp theo?

- A. Chọn máy in từ danh sách và nhấp chuột vào Add
- B. Nhập địa chỉ IP của máy in
- C. Sử dụng chức năng Browse để tìm máy in
- D. Cài đặt lại driver máy in

BÀI 6

Câu 1: Các quy tắc ứng xử trên mạng xã hội phù hợp với quy định của pháp luật được nêu trong văn bản nào?

- A. Quyết định số 874-QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021.
- B. Quyết định số 874-QĐ-BTTTT ngày 17/6/2019.

C. Quyết định số 847-QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021.

D. Quyết định số 784-QĐ-BTTTT ngày 17/6/2020.

Câu 2: Phương án nào sau đây **không** là công cụ giao tiếp trong không gian mạng?

A. Mạng xã hội. B. Hội nghị truyền hình. C. Thư giấy. D. FaceTime.

Câu 3: *Chia sẻ thông tin chính xác và đáng tin cậy, tránh lan truyền thông tin sai lệch hoặc tin đồn* thể hiện khía cạnh nào trong việc ứng xử nhân văn trong không gian mạng?

A. Lịch sự. B. Thấu hiểu. C. Tôn trọng. D. Hỗ trợ.

Câu 4: Em cần ứng xử như thế nào để thể hiện sự tôn trọng khi giao tiếp trong không gian mạng?

A. Cố gắng đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để có thể hiểu được những suy nghĩ, tình cảm, vấn đề của họ.

B. Không sử dụng ngôn từ nhạy cảm, lăng mạ, châm chọc, phỉ báng hoặc phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo,...

C. Không châm chọc hoặc làm cho người khác cảm thấy bị tổn thương.

D. Gửi những lời động viên chân thành, những tin nhắn an ủi khi người khác đang gặp khó khăn.

Câu 5: Em cần làm gì để hình thành thói quen ứng xử nhân văn trong không gian mạng?

A. Đối xử với người khác theo cách mà mình muốn.

B. Tự kiểm điểm, cải thiện hành vi trực tuyến của mình.

C. Làm theo ý muốn cá nhân, không tôn trọng ý kiến của người khác.

D. Sử dụng ngôn từ và cách viết tùy hứng.

Câu 6: Phương án nào sau đây **không** là tình huống sử dụng giao tiếp trong không gian mạng?

A. Tham gia một cuộc họp trực tuyến.

B. Tới thăm nhà họ hàng.

C. Nộp bài tập bằng thư điện tử.

D. Trò chuyện nhóm trên Facebook.

Câu 7: Một phát biểu sai về đặc điểm của giao tiếp qua mạng là

A. hoạt động chứa tín hiệu cảm xúc.

B. thuận lợi cho việc lưu trữ thông tin.

C. mở rộng các mối quan hệ xã hội.

D. giao tiếp diễn ra ở mọi hoàn cảnh.

Câu 8: Một thuật ngữ có thể thay thế cho cụm từ "*Không gian mạng*" là

A. thế giới công nghệ.

B. thế giới số.

C. thế giới thực.

D. thế giới ảo.

Câu 9: Một ví dụ về ưu điểm của mạng xã hội gây ảnh hưởng xấu đến thế giới thực là

A. học tập trực tuyến không cần đến lớp học.

B. giao tiếp với người thân ở khoảng cách xa.

C. hỗ trợ truyền tải thông điệp có tính cá nhân.

D. trao đổi các tài liệu công việc với đối tác.

Câu 10: Một nhược điểm của giao tiếp thông qua tin nhắn là

A. khó mở rộng giao tiếp với nhiều đối tượng.

B. số lượng kí tự trong thông điệp bị giới hạn.

C. khó truyền đạt toàn bộ cảm xúc cá nhân.

D. tốc độ truyền tải thông điệp chưa nhanh.

BÀI 7

Câu 1: Phần tử HTML có ý nghĩa chú thích trong tệp HTML có dạng như thế nào?

A. `!-- chú thích --!`.

B. `<!-- chú thích -->`.

C. `// chú thích`.

D. `{...chú thích...}`.

Câu 2: Phương án nào sau đây là tên của một phần mềm soạn thảo HTML?

A. Mozilla Firefox.

B. w3schools.com.

C. Spotify.

D. Sublime Text.

Câu 3: Phiên bản hiện tại của HTML là

A. HTML4. B. HTML5. C. HTML6. D. HTML7.

Câu 4: Trên trang HTML, thẻ p có ý nghĩa gì?

A. Đoạn văn bản. B. Tiêu đề trang web. C. Tiêu đề văn bản. D. Một câu trích dẫn ngắn.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Một phần tử HTML được định nghĩa bởi thẻ bắt đầu, thẻ kết thúc và phần nội dung nằm giữa cặp thẻ này.
- B. Dòng đầu tiên của mỗi tệp HTML có dạng có vai trò thông báo kiểu của tệp là html và được xem là phần tử HTML.
- C. là thẻ đơn.
- D. HTML không nhận biết kí tự xuống dòng (nhấn phím Enter) để kết thúc đoạn văn bản như các phần mềm soạn thảo văn bản thông thường.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Phần tử <meta> nằm trong phần tử <body> và được dùng để mô tả các thông tin bổ sung của trang web như cách mã hoá Unicode, từ khoá dùng để tìm kiếm trang, tên tác giả trang web.
- B. Trong sơ đồ hình cây HTML, phần tử <head> là phần tử gốc (root).
- C. Phần tử <title> nằm trong <head> và phải là văn bản thường, không được phép chứa các phần tử con.
- D. Phần tử <html> là không bắt buộc.

Câu 7: Kí hiệu nào sau đây nằm trong cặp thẻ đánh dấu của HTML?

A. * B. / C. \ D. |

Câu 8: Phần mở rộng của tệp ngôn ngữ siêu văn bản là

A. *.hxtt B. *.hxml C. *.htm D. *.html

Câu 9: Cấu trúc của một trang web có thể được biểu diễn dưới dạng nào sau đây?

A. Sơ đồ chéo. B. Sơ đồ tuần tự. C. Sơ đồ luồng. D. Sơ đồ cây.

Câu 10: HTML là gì?

- A. Ngôn ngữ lập trình siêu văn bản.
- B. Ngôn ngữ thiết kế siêu văn bản.
- C. Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản.
- D. Ngôn ngữ trình bày siêu văn bản.

BÀI 8

Câu 1: Thuộc tính nào dùng để thiết lập định dạng văn bản như chọn màu sắc, phông chữ, cỡ chữ, kiểu chữ, căn lề, tạo khung,... cho một phần tử HTML?

A. format. B. style. C. design. D. set.

Câu 2: Trên trang HTML, giá trị màu sắc được sử dụng theo giá trị trong hệ màu nào?

A. RBG. B. CMYK. C. RGB. D. RYB.

Câu 3: Khi muốn thực hiện nhiều định dạng phông đồng thời, em ngăn cách các cặp tên: giá trị trong phần giá trị của thuộc tính bằng dấu gì?

A. Dấu ";". B. Dấu ", ". C. Dấu ".". D. Dấu cách.

Câu 4: Giá trị nào trong thuộc tính style dùng để định dạng phông chữ?

A. font-style. B. font-size. C. font-type. D. font-family.

Câu 5: Để giảm cỡ chữ, em sử dụng thẻ nào trong HTML?

A. <small>. B. <downsize>. C. <sup>. D. <figure>.

Câu 6: Đoạn mã HTML để hiển thị công thức H_2SO_4 là gì?

A. <p>H²SO⁴</p> B. <p>H<small>2</small>SO<small>4</small></p>
C. <p>H₂SO₄</p>. D. <p>H<down>2</down>SO<down>4</down></p>

Câu 7: Để định dạng kiểu chữ đậm và chữ màu đỏ cho tiêu đề “Lịch sử phát triển HTML”, em cần viết mã HTML như thế nào?

A. <h1 style="color:red">Lịch sử phát triển của HTML</h1>.
B. <h1 style="color:rgb(205, 0, 0)">Lịch sử phát triển của HTML</h1>.
C. <p style="color:red">Lịch sử phát triển của HTML</p>.
D. <h1 style="color:red">Lịch sử phát triển của HTML</h1>.

Câu 8: Thẻ HTML nào được sử dụng để định dạng tiêu đề chính của một văn bản?

A. <h1> B. <h2> C. <h3> D. <title>

Câu 9: Thẻ HTML nào thường được sử dụng để tạo đoạn văn bản?

A. <div> B. C. <p> D. <section>

Câu 10: Thẻ nào trong HTML được sử dụng để tạo một khối nội dung và bắt đầu trên dòng mới?

A. B. <div> C. <section> D. <p>

Câu 11: Thẻ nào trong HTML không được hỗ trợ để tạo kiểu chữ lớn hơn?

A. <big> B. <u> C. D.

Câu 12: Thuộc tính nào được sử dụng để thay đổi màu sắc của phông chữ trong HTML?

A. color B. font-family C. font-size D. style

Câu 13: Để thay đổi kiểu phông chữ trong một đoạn văn bản HTML, thuộc tính nào được sử dụng?

A. color B. font-family C. font-size D. text-align

Câu 15: Thẻ nào được sử dụng để tạo dòng kẻ ngang trên trang web?

A.
 B. <hr> C. <line> D.

Câu 16: Để viết số mũ trong HTML, thẻ nào được sử dụng?

A. <sub> B. <sup> C. <s> D.

Câu 17: Trong HTML, thẻ nào được sử dụng để in đậm văn bản?

A. B. <i> C. D. <mark>

Câu 18: Để xuống dòng trong HTML mà không tạo đoạn mới, thẻ nào được sử dụng?

A. <div> B. <p> C.
 D. <hr>

BÀI 9

Câu 1: Thẻ HTML dùng để tạo các ô dữ liệu trong bảng là

A. <td>.
B. <th>.
C. <table>.
D. <tr>.

Câu 2: Khi định dạng tạo khung bảng, thuộc tính nhỏ **độ_dày** của thuộc tính con **border** trong thuộc tính **style** được đặt theo

- A. %.
- B. px.
- C. mm.
- D. pt.

Câu 3: Khi định dạng tạo khung bảng, thuộc tính nhỏ **kiểu_viền** của thuộc tính con **border** trong thuộc tính **style** không nhận giá trị nào sau đây?

- A. None.
- B. Dotted.
- C. Shadow.
- D. Solid.

Câu 4: Khi tạo danh sách, thuộc tính type được dùng để làm gì?

- A. Xác định giá trị bắt đầu đánh số, nhận giá trị là các số nguyên.
- B. Xác định kiểu danh sách.
- C. Xác định kiểu kí tự đầu dòng.
- D. Xác định kiểu đánh số, các kiểu đánh số là "1", "A", "a", "I" và "i".

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **đúng**?

- A. Để thêm tiêu đề cho bảng, ta sử dụng thẻ <caption>, ngay trước thẻ <table>.
- B. Các dạng danh sách trong HTML cơ bản gồm danh sách có thứ tự và danh sách không có thứ tự.
- C. Để chọn kí tự đầu dòng, ta thiết lập giá trị của đặc tính **list-style-type** trong thuộc tính style bằng một trong 4 giá trị **disc**, **circle**, **square** và **none**.
- D. Sử dụng thuộc tính con **length** và **height** của thuộc tính style để điều chỉnh kích thước của bảng.

Câu 6: Cặp thẻ nào trong HTML dùng để tạo danh sách có thứ tự?

- A. .
- B. <il></il>.
- C. .
- D. <al></al>.

Câu 7: Để gộp ô theo chiều ngang, em sử dụng thuộc tính nào?

- A. rowspan.
- B. colspan.
- C. colframe.
- D. rowsize.

Câu 8: Để định dạng màu nền cho bảng, em sử dụng thuộc tính nào?

- A. background.
- B. color.
- C. bgcolor.
- D. tablecolor.

Câu 9: Cặp thẻ nào trong HTML dùng để tạo danh sách *không* có thứ tự?

- A. .
- B. .
- C. <il></il>.
- D. <al></al>.

Câu 10: Để gộp ô theo chiều dọc, em sử dụng thuộc tính nào?

- A. rowspan.
- B. colspan.
- C. colframe.
- D. rowsize.

BÀI 10

Câu 1: Thẻ nào trong HTML được dùng để tạo liên kết?

- A. .
- B. <i>.
- C. <a>.
- D. <l>.

Câu 2: Trường hợp liên kết nào sau đây là liên kết ngoài?

- A. Liên kết từ một trang web tới một trang web khác trên Internet.
- B. Liên kết tới trang web thuộc thư mục khác, dưới hai (hay nhiều) cấp.
- C. Liên kết tới vị trí khác trong cùng trang web.
- D. Liên kết tới trang web cùng thư mục.

Câu 3: Khi tạo liên kết tới một vị trí cụ thể trong cùng trang web, em cần tạo phần tử HTML có thuộc tính gì tại vị trí được liên kết đến?

- A. Thuộc tính **src**.
- B. Thuộc tính **target**.
- C. Thuộc tính **class**.
- D. Thuộc tính **id**.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Có hai loại URL chính là đường dẫn tuyệt đối và đường dẫn tương đối.
- B. Đường dẫn tương đối không yêu cầu giao thức hay tên miền mà chỉ cần tên đường dẫn.
- C. Các tệp có phần mở rộng .txt là các siêu văn bản.
- D. Siêu văn bản là loại văn bản mà nội dung của nó không chỉ chứa văn bản mà còn có thể chứa nhiều dạng dữ liệu khác như âm thanh, hình ảnh,... và đặc biệt là chứa các siêu liên kết tới siêu văn bản khác.

Câu 5: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết tới trang web <https://www.google.com/> là

- A. Google.
- B. Google.
- C. Google.
- D. Google.

Câu 6: Đường dẫn tương đối là gì?

- A. Đường dẫn chứa giao thức và tên miền đầy đủ
- B. Đường dẫn chỉ cần cung cấp tên đường dẫn đến tài liệu trong cùng máy chủ
- C. Đường dẫn chứa thông tin về địa chỉ IP của máy chủ
- D. Đường dẫn chỉ cần chứa tên tệp tin

Câu 7: Để tạo liên kết tới một trang web khác trên Internet, ta sử dụng loại đường dẫn nào?

- A. Đường dẫn tuyệt đối
- B. Đường dẫn tương đối
- C. Đường dẫn ảo
- D. Đường dẫn tĩnh

Câu 8: Thuộc tính nào của thẻ <a> dùng để xác định đường dẫn liên kết?

- A. src
- B. href
- C. link
- D. target

Câu 9: Để mở liên kết trong một cửa sổ hoặc tab mới, ta sử dụng thuộc tính nào của thẻ <a>?

- A. target="_blank"
- B. href="_blank"
- C. rel="_blank"
- D. window="_blank"

Câu 10: Đoạn mã HTML dùng để tạo liên kết từ trang **homepage.html** tới trang **product.html** trong thư mục **project** là

- A. Product List.
- B. Product List.
- C. Product List.
- D. Product List.

BÀI 11

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để chèn ảnh vào trang web?

- A.
- B. <picture>
- C. <photo>
- D. <image>

Câu 2: Thuộc tính nào của thẻ là bắt buộc?

- A. alt
- B. src
- C. width
- D. height

Câu 3: Thẻ nào được sử dụng để chèn video vào trang web?

- A. <audio>
- B. <media>
- C. <video>
- D. <movie>

Câu 4: Thẻ nào được sử dụng để chèn âm thanh vào trang web?

- A. <music>
- B. <audio>
- C. <sound>
- D. <track>

Câu 5: Khi chèn khung nội tuyến vào trang web, bạn nên sử dụng thẻ nào?

- A. <iframe>
- B. <frame>
- C. <embed>
- D. <object>

Câu 6: Phương án nào sau đây là định dạng tệp ảnh đồ họa vectơ?

- A. TIFF.
- B. GIF.
- C. EPS.
- D. JPEG.

Câu 7: Thẻ <audio> không có thuộc tính nào sau đây?

- A. preload.
- B. width.
- C. muted.
- D. autoplay.

Câu 8: Thuộc tính **alt** của thẻ được dùng để làm gì?

- A. Chèn nội dung lên hình ảnh.
- B. Cung cấp văn bản thay thế khi việc hiển thị ảnh bị lỗi.
- C. Chỉ đường dẫn tới tệp ảnh.
- D. Thiết lập kích thước cho ảnh.

Câu 9: Để video tự động phát khi trang web được mở, bạn cần sử dụng thuộc tính nào trong thẻ <video>?

- A. controls
- B. poster
- C. autoplay
- D. loop

Câu 10: Phương án nào sau đây là định dạng tệp ảnh đồ họa vectơ?

- A. TIFF.
- B. GIF.
- C. EPS.
- D. JPEG.

BÀI 12

Câu 1: Biểu mẫu web đầy đủ gồm mấy thành phần?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 2: Phần tử nào của biểu mẫu xác định vùng nhập dữ liệu?

- A. name.
- B. label.
- C. textarea.
- D. input.

Câu 3: Kiểu dữ liệu input của  là

- A. radio.
- B. password.
- C. text.
- D. file.

Câu 4: Em sử dụng cặp thẻ HTML nào để tạo biểu mẫu?

- A. <table></table>.
- B. <form></form>.
- C. <iframe></iframe>.
- D. <model></model>.

Câu 5: Thẻ nào được sử dụng để nhóm các phần tử có liên quan trong biểu mẫu?

- A. <fieldset>
- B. <legend>
- C. <label>
- D. <select>

Câu 6: Để tạo các lựa chọn trong danh sách thả xuống, em sử dụng thẻ HTML nào trong phần tử <select>?

- A. choice.
- B. option.
- C. div.
- D. datalist.

Câu 7: Khi sử dụng thẻ <input> với type="radio", mục đích của nó là để:

- A. Cho phép chọn nhiều tùy chọn
- B. Cho phép chọn một tùy chọn duy nhất trong một nhóm
- C. Nhập dữ liệu dạng chữ
- D. Nhập dữ liệu dạng số

Câu 8: Để tạo một nút gửi thông tin trong biểu mẫu, thẻ <input> nên sử dụng thuộc tính nào?

- A. type="text"
- B. type="submit"
- C. type="button"
- D. type="reset"

Câu 9: Để tham chiếu tới dữ liệu đã nhập khi thực hiện tính toán hay gửi tới máy chủ, em cần sử dụng thuộc tính nào của phần tử input?

- A. id.
- B. value.
- C. name.
- D. type.

Câu 10: Thẻ <label> thường được sử dụng để:

- A. Nhập dữ liệu
- B. Nhóm phần tử
- C. Định nghĩa nhãn cho phần tử input
- D. Hiển thị các lựa chọn

PHẦN II: CÂU HỎI ĐÚNG SAI

Câu 1. AI là các hệ thống do con người xây dựng nhằm giúp máy tính có thể thực hiện các hành vi thông minh như con người.

a. Theo chức năng có thể chia AI thành hai loại chính là AI hẹp và AI tổng quát.	Đ
b. Robot Atlas của hãng Honda là robot hình người đầu tiên trên thế giới được tích hợp một loạt ứng dụng AI như tự động điều khiển, nhận dạng hình ảnh, nhận dạng tiếng nói.	S
c. Khả năng nhận thức là khả năng tìm ra cách giải quyết các tình huống phức tạp dựa trên thông tin và tri thức.	S
d. Công nghệ nhận dạng chữ viết tay được sử dụng rộng rãi trong quá trình xử lý hoá đơn và các tài liệu khác trong giao dịch thương mại điện tử, tự động hoá quy trình nhập dữ liệu.	Đ

Câu 2. Thiết bị mạng là các thiết bị có khả năng kết nối với nhau và cho phép kết nối các máy tính hoặc các thiết bị thông minh để tạo ra hệ thống mạng máy tính.

a. Điểm khác nhau của Switch và Hub nằm ở số lượng cổng của mỗi thiết bị.	S
b. Thông thường Router của các mạng gia đình chỉ có một cổng WAN kết nối đến nhà cung cấp dịch vụ Internet mà không cần phải định tuyến.	Đ
c. Việc chuyển đổi tín hiệu dạng số sang dạng tương tự hoặc dạng tín hiệu nào đó phù hợp để truyền qua đường truyền mạng gọi là giải điều chế xung (Demodulation).	S
d. Khi kết nối máy tính với các thiết bị mạng, cần cắm một đầu giắc của cáp tín hiệu vào cổng VJ45 của máy tính.	S

Câu 3. Giao thức mạng là tập hợp các quy định về cách thức giao tiếp để truyền dữ liệu giữa các đối tượng tham gia mạng.

a. Các quy định liên quan đến gửi thư có tên là giao thức POP3 hoặc IMAP.	S
b. Việc truyền dữ liệu trong mạng cục bộ sẽ căn cứ vào địa chỉ IP.	S
c. Lệnh ipconfig dùng để kiểm tra cấu hình IP của máy tính đang sử dụng.	Đ
d. Địa chỉ IP 10001000 11010111 01011110 00010011 dưới dạng thập phân là 136.215.47.19.	S

Câu 4. HTML là một bộ quy tắc dùng để thiết lập cấu trúc và hiển thị nội dung trang web.

a. HTML là viết tắt của cụm từ Hypertext Markup Language.	Đ
b. Thẻ là thẻ đơn.	Đ
c. Trong sơ đồ hình cây HTML, phần tử <head> là phần tử gốc.	S
d. Mã HTML <h1 color="red">Giao thức mạng</h1> sẽ định dạng màu chữ đỏ cho tiêu đề “Giao thức mạng”.	S

Câu 5. AI là các hệ thống do con người xây dựng nhằm giúp máy tính có thể thực hiện các hành vi thông minh như con người.

a. Hội thảo Dartmouth (1965) được coi là điểm mốc ghi nhận sự ra đời của thuật ngữ AI, đánh dấu sự khởi đầu của lĩnh vực AI.	S
b. Xây dựng các hệ thống Trí tuệ nhân tạo tổng quát là mục tiêu dài hạn của các nghiên cứu về AI.	Đ
c. Hệ chuyên gia MYCIN sử dụng các kỹ thuật Học máy để xác định một số loại vi khuẩn gây nhiễm trùng máu và đề xuất sử dụng kháng sinh với liều lượng thích hợp.	S
d. Công nghệ nhận dạng khuôn mặt được sử dụng để nhận dạng và xác minh chữ ký trong các giao dịch điện tử.	S

Câu 6. Thiết bị mạng là các thiết bị có khả năng kết nối với nhau và cho phép kết nối các máy tính hoặc các thiết bị thông minh để tạo ra hệ thống mạng máy tính.

a. Dừng Switch có nguy cơ xung đột tín hiệu cao hơn khi dùng Hub.	S
b. WAP dùng để kết nối các thiết bị đầu cuối qua sóng Wi-Fi giúp giảm chi phí thiết lập LAN hoặc kết nối với một LAN để mở rộng phạm vi làm việc.	Đ
c. Việc chuyển đổi ngược lại tín hiệu từ dạng tương tự hoặc các dạng tín hiệu khác nhau thành dạng số ban đầu gọi là điều chế xung (Modulation).	S
d. Khi kết nối máy tính với các thiết bị mạng, cần cắm một đầu giắc của cáp tín hiệu vào cổng RJ45 của máy tính.	Đ

Câu 7. Giao thức mạng là tập hợp các quy định về cách thức giao tiếp để truyền dữ liệu giữa các đối tượng tham gia mạng.

a. Các quy định về cách người nhận lấy thư có tên là giao thức POP3 hoặc IMAP.	Đ
b. Giao thức IP đảm bảo chuyển dữ liệu từ mạng này đến mạng kia và chuyển dữ liệu đến một ứng dụng cụ thể trên một máy cụ thể.	S
c. Giao thức ICMP được sử dụng để gửi một yêu cầu đến một máy tính khác, một thiết bị mạng hay một ứng dụng trên mạng để lấy thông tin phản hồi.	S
d. Địa chỉ IP 11011111 10111111 00111010 00000111 dưới dạng thập phân là 223.191.58.7.	Đ

Câu 8. HTML là một bộ quy tắc dùng để thiết lập cấu trúc và hiển thị nội dung trang web.

a. HTML là viết tắt của cụm từ Hyperlinks and Text Markup Language.	S
b. Phần tử HTML có ý nghĩa chú thích trong tệp HTML có dạng <!-- chú thích --!>.	S
c. Phần tử <head> chứa các phần tử có liên quan chung đến toàn bộ trang web như <title>, <meta>, <style> và <script>.	Đ
d. Mã HTML <u>Lịch sử phát triển của HTML</u> khi hiển thị trên trình duyệt web sẽ có định dạng <u>Lịch sử phát triển của HTML</u> .	S

Câu 9. Sự phát triển của AI đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, có tiềm năng cách mạng hoá nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống.

a. Các thành tựu hiện tại của AI nói chung đều thuộc phạm vi Trí tuệ nhân tạo mạnh.	S
b. Các nhà thiên văn học sử dụng mạng thần kinh nhân tạo để nghiên cứu sâu hơn, tìm hiểu bản chất cơ bản của vũ trụ.	Đ
c. ChatGPT là một hệ thống có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...	Đ
d. Phiên bản GPT-2 được huấn luyện trên hàng vạn văn bản thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau trên Internet, bao gồm sách, bài báo, trang web và nhiều nguồn khác.	S

Câu 10. Thiết bị mạng là các thiết bị có khả năng kết nối với nhau và cho phép kết nối các máy tính hoặc các thiết bị thông minh để tạo ra hệ thống mạng máy tính.

a. Điểm khác nhau của Switch và Hub nằm ở cách thức hoạt động.	Đ
b. Mạng viễn thông sử dụng Modem để chuyển tiếp dữ liệu.	S
c. Không thể dùng cáp mạng nối qua Hub hay Switch để kết nối hai máy tính thuộc hai LAN khác nhau qua Internet.	Đ
d. Khi nối thêm một WAP vào LAN, có thể kết nối không dây các thiết bị di động giúp mở rộng phạm vi địa lí của LAN.	Đ

Câu 11. Giao thức mạng là tập hợp các quy định về cách thức giao tiếp để truyền dữ liệu giữa các đối tượng tham gia mạng.

a. MAC là địa chỉ vật lí của máy tính.	Đ
b. Mỗi địa chỉ IPv4 là một số 4 bit.	S
c. Giao thức IP đảm bảo việc truyền dữ liệu theo từng ứng dụng một cách chính xác, tin cậy và hiệu quả.	S
d. Địa chỉ IP 11110000 10101100 00100011 00000100 dưới dạng thập phân là 240.172.35.8.	S

Câu 12. HTML là một bộ quy tắc dùng để thiết lập cấu trúc và hiển thị nội dung trang web.

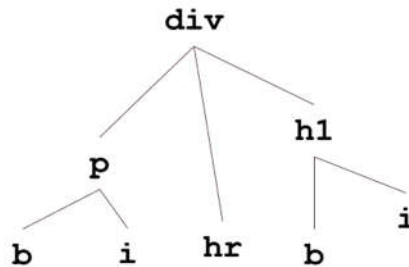
a. HTML là viết tắt của cụm từ Hyper Tool Markup Language.	S
b. HTML không nhận biết kí tự xuống dòng (nhấn phím Enter) để kết thúc đoạn văn bản như các phần mềm soạn thảo văn bản thông thường.	Đ
c. Phần tử <title> nằm trong <head> và có thể chứa các phần tử con.	S
d. Sử dụng thẻ với cú pháp để chèn hình ảnh vào trang web.	S

Câu 13: Phần tử HTML (element HTML) là khái niệm cơ bản của trang HTML, dùng để xác định đối tượng sẽ được hiển thị trên trang web.

a) Phạm vi định nghĩa bắt đầu từ thẻ mở và kết thúc ở thẻ đóng.	Đ
b) Phần tử không được chứa phần tử khác.	S

c) Thẻ đơn không được tính là một phần tử HTML.	S
d) Tập siêu văn bản gồm tập hợp các phần tử HTML.	Đ

Câu 14: Một cấu trúc website được minh họa như sau:



Dưới đây là một số phát biểu của học sinh sau khi quan sát hình ảnh trên.

a) Có duy nhất một thẻ đơn.	Đ
b) Một đoạn nội dung trong thẻ <i>p</i> có kiểu đậm và in nghiêng.	S
c) Thẻ <i>hr</i> cùng cấp với thẻ <i>p</i> .	Đ
d) Thẻ <i>h1</i> là thẻ con của thẻ <i>b</i> .	S

Câu 15: Một văn bản được trình bày như sau:

Dự báo thời tiết Theo Trung tâm khí tượng thủy văn trung ương, nhiệt độ đo được ngoài trời lúc 12 giờ trưa nay là khoảng 26°C. Nhiệt độ này duy trì đến sau 23 giờ đêm nay, và hạ thấp dần khoảng từ 1 đến 3°C cho đến 5 giờ sáng.
--

Dưới đây là một số nhận xét về cấu trúc của văn bản.

a) Kí hiệu "°" được tạo từ thẻ đơn.	S
b) Sử dụng thẻ <i>strong</i> để làm nổi bật (tô màu vàng) cho các cụm từ.	S
c) Có hai thẻ <i>p</i> trong văn bản.	Đ
d) Thẻ <i>i</i> được sử dụng cho cụm từ "26°C26°C".	S

Câu 16: Cho đoạn văn bản và kết quả hiển thị như sau:

<h3>Tiêu đề cấp 3</h3>
 Nội dung thuộc tiêu đề cấp 3 <u>tại đây</u>.

Tiêu đề cấp 3 Nội dung thuộc tiêu đề cấp 3 <u>tại đây</u>.

Dưới đây là một số nhận xét của học sinh.

a) Đoạn "Nội dung thuộc..." xuống dòng vì nội dung được viết ở dòng mới.	S
b) Nếu đặt thẻ <u> lên trước thì cả dòng nội dung sẽ được gạch dưới.	S
c) Có thể thay thế thẻ <i>em</i> bằng thẻ <i>li</i> .	S
d) Không có siêu liên kết được gắn trong văn bản.	Đ

Câu 17: Người ta nói rằng nếu một lời nói dối được nói đủ lâu, mọi người sẽ tin vào nó. Trong thời đại Internet của chúng ta, một lời nói dối được lặp lại ở nhiều nơi trên Internet cuối cùng sẽ được các Mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) chấp nhận là sự thật vì nó không được thiết kế để biết nghĩa của từ và do đó không có cách thực tế nào để đánh giá tính đúng đắn hay sai lầm của kết quả phản hồi.

Dưới đây là một số ý kiến về thông tin trên:

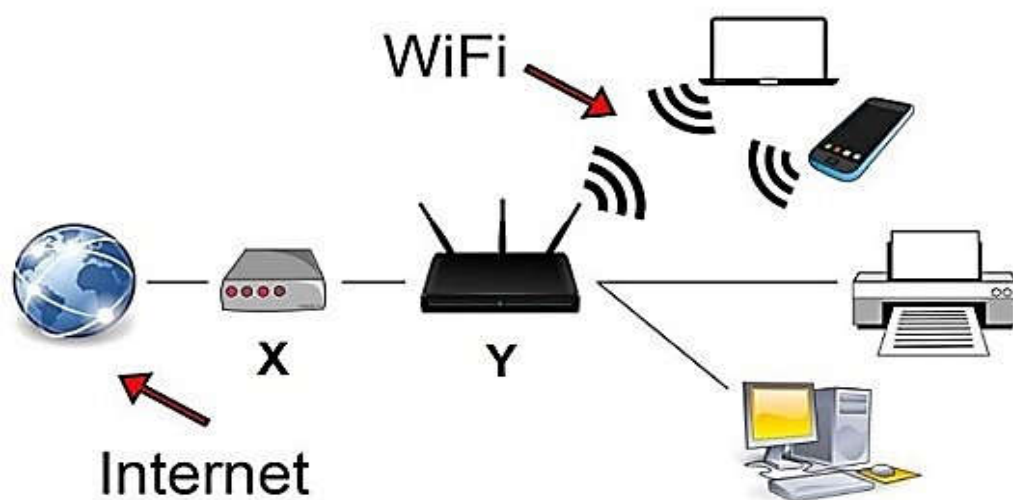
a) Ý thức của người dùng mạng ảnh hưởng đến AI.	Đ
b) Kết quả AI đưa ra là đúng vì được nhiều người đồng thuận.	S
c) Bản chất của LLM là trích lọc thông tin trên mạng và thể hiện lại theo cách của nó.	Đ
d) Con người có khả năng nhận định được tính đúng đắn của thông tin, điều mà các hệ thống AI không thể làm được.	Đ

Câu 18: Bạn H cần kết nối mạng Wi-Fi với điện thoại thông minh để có thể gửi tài liệu cho một người bạn thông qua ứng dụng thư điện tử. Bạn cũng muốn biết một số lợi ích mà mạng Wi-Fi đem lại cho cuộc sống.

Dưới đây là một số ý kiến về tình huống trên:

a) Nếu không dò được mạng Wi-Fi, có thể là do: điện thoại nằm ngoài vùng phủ sóng, hoặc thiết bị phát mạng đã tắt.	Đ
b) Không thể gửi thư nếu chưa có kết nối Internet.	Đ
c) Một người không đăng kí gói dịch vụ mạng di động và thiết bị hỗ trợ kết nối không dây có thể sử dụng Internet miễn phí bất cứ nơi đâu nếu nhờ có mạng Wi-Fi.	S
d) Điện thoại là thiết bị hỗ trợ phát mạng không dây.	S

Câu 19: Cho hình minh họa các thiết bị trong mạng như sau:



Dưới đây là một số nhận xét về hình ảnh trên:

a) Thiết bị Y hỗ trợ hai loại kết nối mạng.	Đ
b) Thiết bị X là Switch hoặc Hub có nhiều cổng LAN.	S

c) Nếu kết nối thêm với một máy tính khác, địa chỉ IP của máy tính cũ sẽ thay đổi.	S
d) Có thể tạo thành một mạng gồm các mạng LAN nếu kết nối vào Y các thiết bị Switch hoặc Hub của mạng LAN đó.	Đ

Câu 20: Hệ chuyên gia MYCIN có các tri thức cơ bản bao gồm khoảng 600 luật suy diễn. Các luật này là các mệnh đề dạng “Nếu có triệu chứng: A1, A2.... thì kết luận B”. Người dùng nhập câu trả lời cho một loạt các câu hỏi dạng “YES” hoặc “NO”, các câu hỏi dạng trả lời ngắn gọn. Trên cơ sở đó, đưa ra một danh sách các vi khuẩn có khả năng là thủ phạm gây ra nhiễm trùng máu và đề xuất sử dụng kháng sinh với liều lượng thích hợp.

Dưới đây là một số ý nhận xét dựa vào thông tin trên:

a) Không thể coi hệ chuyên gia là một AI hoàn chỉnh.	Đ
b) Giả sử hệ có các luật suy diễn gồm: “A1, A3, A4 → B3”; “A2, A4 → B1”; “A1, A3 → B2”; “A2, A1 → B4”; “A2, A5 A3 → B5”. Một bệnh nhân có triệu chứng là: A2, A3, A4 thì người đó có thể đã mắc bệnh B2.	S
c) Hệ suy diễn kết quả chỉ dựa vào câu trả lời được đưa vào.	S
d) Hệ chuyên gia được ứng dụng trong y học.	Đ

Câu 21: Sử dụng danh sách và bảng sẽ giúp văn bản được trình bày khoa học hơn.

a) Có hai dạng danh sách trong HTML là danh sách có thứ tự và danh sách không có thứ tự.	S
b) Để chọn kí tự đầu dòng, ta thiết lập giá trị của đặc tính list-style-type trong thuộc tính style bằng một trong 4 giá trị disc , circle , square và none .	Đ
c) Để thêm tiêu đề cho bảng, ta sử dụng thẻ <caption>, ngay trước thẻ <table>.	S
d) Sử dụng thuộc tính con width và height của thuộc tính style để điều chỉnh kích thước của bảng.	Đ

Câu 22: Siêu văn bản là loại văn bản mà nội dung của nó không chỉ chứa văn bản mà còn có thể chứa nhiều dạng dữ liệu khác như âm thanh, hình ảnh,... và đặc biệt là chứa các siêu liên kết tới siêu văn bản khác.

a) Các tệp có phần mở rộng .txt đều là các siêu văn bản.	S
b) Trong HTML, người ta sử dụng thẻ <href> để tạo siêu liên kết.	S
c) Có hai loại đường dẫn chính là đường dẫn tuyệt đối và đường dẫn tương đối.	Đ
d) Đường dẫn tương đối không yêu cầu giao thức hay tên miền mà chỉ cần tên đường dẫn.	Đ

Câu 23: Việc chèn ảnh vào trang web là một kỹ năng cơ bản nhưng không kém phần quan trọng trong thiết kế web.

a) Để chèn ảnh vào trang web, ta chỉ có thể sử dụng định dạng ảnh PNG và JPEG.	S
b) Thuộc tính src trong thẻ dùng để chỉ đường dẫn đến tệp ảnh.	Đ
c) Thuộc tính alt trong thẻ chỉ dùng để hiển thị văn bản thay thế khi hình ảnh không tải được.	S

d) Thuộc tính class dùng để gán một hoặc nhiều class cho một phần tử HTML, giúp chúng ta áp dụng các kiểu CSS cho phần tử đó.	Đ
---	---

Câu 24: Chèn hình ảnh và video không chỉ giúp trang web của bạn đẹp mắt hơn mà còn giúp người dùng dễ dàng hiểu nội dung hơn.

a) Để chèn âm thanh và video vào trang web, ta chỉ sử dụng thẻ <video> và <audio>	Đ
b) Định dạng tệp video phổ biến nhất là mp4 và webm, trong đó mp4 được hỗ trợ bởi hầu hết các trình duyệt.	Đ
c) Các thuộc tính width và height chỉ áp dụng cho thẻ <video>.	S
d) Thuộc tính poster sử dụng được cho thẻ <video> và <audio>	S

Câu 25: Đánh dấu đúng hay sai các ý sau đây về khung nội tuyến:

a) Khung nội tuyến là một khung hình chứa tài nguyên web khác trong trang web hiện tại.	Đ
b) Khung nội tuyến chỉ có thể chứa nội dung từ các trang web khác, không thể chứa nội dung HTML thuần túy.	S
c) Để tạo khung nội tuyến, ta sử dụng thẻ <iframe>.	Đ
d) Sử dụng khung nội tuyến không ảnh hưởng đến tốc độ tải trang.	S

Câu 26: Các phát biểu về biểu mẫu web sau đây đúng hay sai:

a) Biểu mẫu web chỉ dùng để thu thập thông tin cá nhân của người dùng.	S
b) Thẻ <form> là thẻ bắt buộc để tạo một biểu mẫu web.	Đ
c) Phần tử <label> dùng để đặt nhãn cho các phần tử nhập liệu trong biểu mẫu.	Đ
d) Phần tử <input> chỉ có thể dùng để nhập văn bản.	S

Câu 27: Phát biểu về thẻ <input> và các thuộc tính của nó đúng hay sai:

a) Thuộc tính type="submit" của thẻ <input> tạo một nút gửi thông tin của biểu mẫu.	Đ
b) Thẻ <input> với type="radio" cho phép chọn nhiều tùy chọn cùng một lúc.	S
c) Thuộc tính name của thẻ <input> xác định tên của phần tử input để gửi dữ liệu đến máy chủ.	Đ
d) Thẻ <input> với type="date" cho phép người dùng nhập dữ liệu dạng văn bản.	S